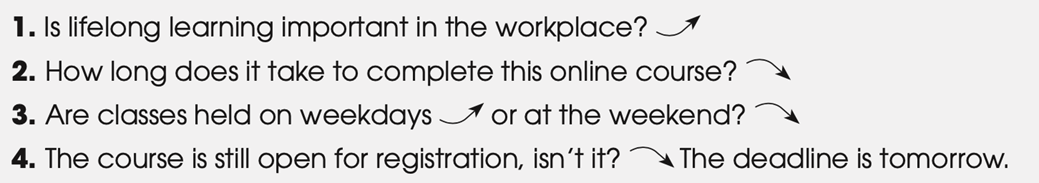
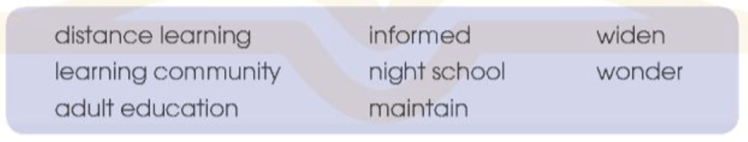
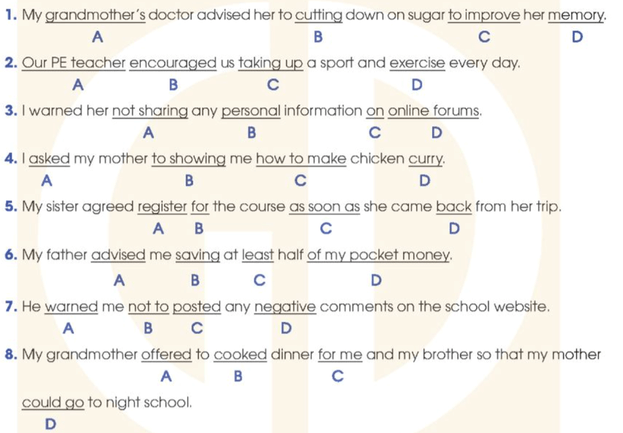
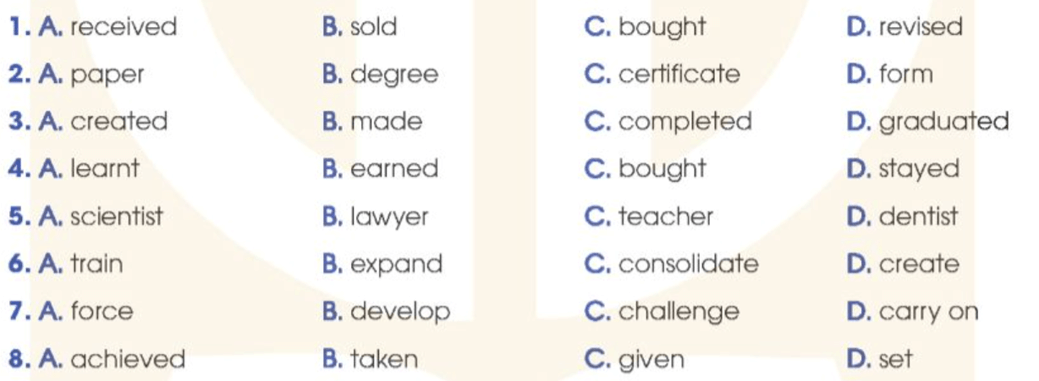
# Unit 10: Lifelong learning

**Giải SBT Tiếng Anh lớp 12 Unit 10: Lifelong learning - Global Success**  
**Unit 10 I. Pronunciation trang 119**  
**1 (trang 119 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following questions and mark the intonation patterns using falling intonation or rising intonation. Then practise reading the questions. (Đọc các câu hỏi sau đây và đánh dấu các mẫu ngữ điệu bằng cách sử dụng ngữ điệu giảm hoặc ngữ điệu lên. Sau đó luyện đọc câu hỏi.)  
1. Is lifelong learning important in the workplace?  
2. How long does it take to complete this online course?  
3. Are classes held on weekdays or at the weekend?  
4. The course is still open for registration, isn't it? The deadline is tomorrow.  
**Đáp án:**  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Học tập suốt đời có quan trọng ở nơi làm việc không?  
2. Mất bao lâu để hoàn thành khóa học trực tuyến này?  
3. Lớp học được tổ chức vào ngày thường hay cuối tuần?  
4. Khóa học vẫn đang mở đăng ký phải không? Hạn chót là ngày mai.  
  
**2 (trang 119 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word which difters from the other three in the position of the main stress in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Đáp án A trọng âm số 2, các đáp án còn lại trọng âm số 1  
2. Đáp án B trọng âm số 1, các đáp án còn lại trọng âm số 2  
3. Đáp án C trọng âm số 2, các đáp án còn lại trọng âm số 1  
4. Đáp án D trọng âm số 1, các đáp án còn lại trọng âm số 2  
**Unit 10 II. Vocabulary trang 119, 120, 121**  
**1 (trang 119-120 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)  
1. Researchers have found that regular reading can \_\_\_\_\_\_ memory in older adults.  
A. boost  
B. delete  
C. relax  
D. concentrate  
2. My grandmother wanted to \_\_\_\_\_\_ on her English before her visit to Australia.  
A. cut down  
B. brush up  
C. look down  
D. put up  
3. You should \_\_\_\_\_\_ your English language skills even after leaving school.  
A. remain  
B. stay  
C. maintain  
D. select  
4. Watching the news every day helps me stay \_\_\_\_\_\_ about current events.  
A. awake  
B. healthy  
C. active  
D. informed  
5. If you want to become a \_\_\_\_\_\_ person, you should never stop learning.  
A. well-rounded  
B. surrounded  
C. proud  
D. healthy  
6. Many school-leavers \_\_\_\_\_\_ whether to continue their academic education or start working.  
A. wander  
B. wonder  
C. relax  
D. travel  
7. Working mothers really need strong \_\_\_\_\_\_ to continue their professional development.  
A. distraction  
B. opinion  
C. determination  
D. personality  
8. There were too many \_\_\_\_\_\_ at home, so I wasn't able to complete my online course.  
A. experiences  
B. attractions  
C. supports  
D. distractions  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng việc đọc thường xuyên có thể tăng cường trí nhớ ở người lớn tuổi.  
2. Bà tôi muốn trau dồi tiếng Anh trước khi đến Úc.  
3. Bạn nên duy trì khả năng tiếng Anh của mình ngay cả sau khi rời ghế nhà trường.  
4. Xem tin tức hàng ngày giúp tôi nắm được thông tin về các sự kiện thời sự.  
5. Muốn trở thành người toàn diện, bạn không bao giờ nên ngừng học hỏi.  
6. Nhiều học sinh sắp ra trường băn khoăn không biết nên tiếp tục học tập hay bắt đầu đi làm.  
7. Các bà mẹ đi làm thực sự cần có quyết tâm cao độ để tiếp tục phát triển nghề nghiệp.  
8. Ở nhà có quá nhiều thứ khiến tôi mất tập trung nên tôi không thể hoàn thành khóa học trực tuyến của mình.  
  
**2 (trang 120 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the words) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ các từ) GẦN NHẤT về nghĩa với (các) từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau đây.)  
1. I think I'll need a couple of weeks to my French before the trip.  
A. remove quickly  
B. clean up  
C. study hard  
D. improve quickly  
2. The school is committed to providing all children with a education.  
A. modern  
B. round-shaped  
C. all-round  
D. complex  
3. Developing both technical and soft skills is especially in today's world.  
A. trivial  
B. important  
C. redundant  
D. responsible  
4. They foiled to apply the knowledge they from the course into their work.  
A. obtained  
B. changed  
C. returned  
D. focused  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. C  
  
  
3. B  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. brush up on = improve quickly (cải thiện)  
2. well-rounded = all-round (toàn diện)  
3. relevant = important (phù hợp)  
4. acquired = obtained (thu được)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi nghĩ tôi sẽ cần vài tuần để cải thiện tiếng Pháp trước chuyến đi.  
2. Nhà trường cam kết cung cấp cho tất cả trẻ em một nền giáo dục toàn diện.  
3. Phát triển cả kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng mềm đặc biệt phù hợp trong thế giới ngày nay.  
4. Họ thất bại trong việc áp dụng kiến ​​thức thu được từ khóa học vào công việc của mình.  
  
**3 (trang 120 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word in each of the following questions. Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ TRÁI nghĩa của từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau.)  
1. Reading regularly can help your memory.  
A. reduce  
B. increase  
C. change  
D. improve  
2. Up-to-date knowledge and soft skills can career opportunities for people.  
A. enlarge  
B. limit  
C. adapt  
D. open  
3. My mother had to overcome a lot of to complete her postgraduate learning programme.  
A. bias  
B. rumours  
C. advantages  
D. difficulties  
4. This is a very problem, and we cannot solve it immediately.  
A. different  
B. complicated  
C. difficult  
D. simple  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. boost (nâng cao) >< reduce (giảm)  
2. widen (mở rộng) >< limit (hạn chế)  
3. hardships (khó khăn) >< advantages (lợi ích)  
4. complex (phức tạp) >< simple (đơn giản)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Đọc sách thường xuyên có thể giúp tăng cường trí nhớ của bạn.  
2. Kiến thức cập nhật và kỹ năng mềm có thể mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho mọi người.  
3. Mẹ tôi đã phải vượt qua rất nhiều khó khăn để hoàn thành chương trình học cao học.  
4. Đây là một vấn đề rất phức tạp và chúng tôi không thể giải quyết nó ngay lập tức.  
  
**4 (trang 120-121 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Complete the sentences using the correct form of the words in the box. (Hoàn thành các câu sử dụng dạng đúng của các từ trong khung.)  
  
1. It is difficult to \_\_\_\_\_\_\_ a good work-life balance if you have a demanding job.  
2. My father wants to keep \_\_\_\_\_\_\_ about global events, so he always watches news channels live.  
3. The \_\_\_\_\_\_\_ offers adult education classes in the evening to students who work during the day.  
4. As technology is developing rapidly, remote learning or \_\_\_\_\_\_\_ is getting more and more popular.  
5. There are different \_\_\_\_\_\_\_ in our area, so you can choose the group whose learning goals you share.  
6. Continuing education or \_\_\_\_\_\_\_ allowed him to take interesting classes and learn things he had failed to learn at school.  
7. I am still \_\_\_\_\_\_\_ why he didn't continue his studies after getting high grades in all exams.  
8. A study has found that technology has \_\_\_\_\_\_\_ the generation gap.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. maintain  
  
  
2. informed  
  
  
3. night school  
  
  
4. distance learning  
  
  
  
  
5. learning communities  
  
  
6. adult education  
  
  
7. wondering  
  
  
8. widened  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. maintain: duy trì  
2. informed: thông báo  
3. night school: học buổi tối  
4. distance learning: học từ xa  
5. learning communities: cộng đồng học tập  
6. adult education: giáo dục người lớn  
7. wondering: băn khoăn  
8. widened: mở rộng  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thật khó để duy trì sự cân bằng tốt giữa công việc và cuộc sống nếu bạn có một công việc đòi hỏi khắt khe.  
2. Cha tôi muốn cập nhật thông tin về các sự kiện toàn cầu nên ông luôn xem các kênh tin tức trực tiếp.  
3. Trường học ban đêm cung cấp các lớp giáo dục người lớn vào buổi tối cho những học sinh đi làm ban ngày.  
4. Khi công nghệ phát triển nhanh chóng, việc học từ xa hay học từ xa ngày càng phổ biến.  
5. Có nhiều cộng đồng học tập khác nhau trong khu vực của chúng tôi, vì vậy bạn có thể chọn nhóm có chung mục tiêu học tập với mình.  
6. Giáo dục thường xuyên hoặc giáo dục dành cho người lớn cho phép anh tham gia những lớp học thú vị và học được những điều anh chưa học được ở trường.  
7. Tôi vẫn thắc mắc tại sao anh ấy không tiếp tục học sau khi đạt điểm cao trong tất cả các kỳ thi.  
8. Một nghiên cứu đã phát hiện ra rằng công nghệ đã làm gia tăng khoảng cách thế hệ.  
**Unit 10 III. Grammar trang 121, 122, 123**  
**1 (trang 121-122 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)  
1. “Lan, you should spend more time reading books,” Lan's dad said.  
Lan's dad \_\_\_\_\_\_\_\_ her to spend more time reading books.  
A. advised  
B. allowed  
C. forced  
D. offered  
2. “Could you tell me more about this online course?” I asked the instructor.  
I asked the instructor \_\_\_\_\_\_\_\_ more about that online course.  
A. tell me  
B. to tell  
C. telling me  
D. told  
3. “Mai, you shouldn't register for too many online courses at the same time,” her teacher said.  
Mai's teacher advised her \_\_\_\_\_\_\_\_ for too many online courses at the same time.  
A. not register  
B. register  
C. not to register  
D. to register  
4. “Don't waste your time surfing the Internet all day,” my brother said to me.  
My brother warned me \_\_\_\_\_\_\_\_ my time surfing the Internet all day.  
A. not waste  
B. waste  
C. to waste  
D. not to waste  
5. “I'll find the information about the yoga class for you,” my sister said.  
My sister \_\_\_\_\_\_\_\_ to find the information about the yoga class for me.  
A. offered  
B. asked  
C. told  
D. requested  
6. “OK, Nam, I'll put your name on the list of attendees,” my teacher said.  
My teacher agreed \_\_\_\_\_\_\_\_ my name on the list of attendees.  
A. put  
B. to put  
C. not to put  
D. putting  
7. “Could you show me how to download videos from the Internet?” my grandfather asked me.  
My grandfather asked me \_\_\_\_\_\_\_\_ him how to download videos from the Internet.  
A. showing  
B. not to show  
C. to show  
D. show  
8. “Don't leave the building,” the policeman said.  
The policeman \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the people not to leave the building.  
A. agreed  
B. offered  
C. said  
D. ordered  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- Khi chúng ta báo cáo các mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị và lời khuyên, chúng ta có thể sử dụng mệnh đề to-infinitive sau động từ tường thuật. Động từ tường thuật bao gồm ask, tell. advise, command. order, instruct, invite, encourage, persuade, remind, warn, v.v. Một số động từ được theo sau bởi một tân ngữ + mệnh đề to-infinitive.  
- Động từ ‘say’ và ‘tell’ là những động từ phổ biến nhất trong lời nói trực tiếp, nhưng tùy thuộc vào ngữ cảnh và ý nghĩa, chúng ta có thể sử dụng các động từ tường thuật khác nhau.  
- Một số động từ, chẳng hạn như: offer, propose, agree, and demand không thể được theo sau bởi tân ngữ trước mệnh đề to-infinitive.  
- Mệnh lệnh, yêu cầu phủ định, v.v. thường được tường thuật bằng not + to-infinitive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. “Lan, con nên dành nhiều thời gian hơn để đọc sách,” bố Lan nói.  
Bố của Lan khuyên cô nên dành nhiều thời gian hơn để đọc sách.  
2. “Bạn có thể cho tôi biết thêm về khóa học trực tuyến này không?” Tôi hỏi người hướng dẫn.  
Tôi đã nhờ người hướng dẫn kể thêm về khóa học trực tuyến đó.  
3. “Mai, em không nên đăng ký quá nhiều khóa học trực tuyến cùng một lúc,” giáo viên của em nói.  
Giáo viên của Mai khuyên cô không nên đăng ký quá nhiều khóa học trực tuyến cùng một lúc.  
4. “Đừng lãng phí thời gian lướt Internet cả ngày,” anh tôi nói với tôi.  
Anh trai tôi cảnh báo tôi đừng lãng phí thời gian lướt Internet cả ngày.  
5. “Em sẽ tìm thông tin về lớp yoga cho anh,” chị tôi nói.  
Chị tôi đề nghị tìm thông tin về lớp yoga cho tôi.  
6. “Được rồi, Nam, cô sẽ ghi tên em vào danh sách tham dự,” giáo viên tôi nói.  
Giáo viên của tôi đã đồng ý ghi tên tôi vào danh sách những người tham dự.  
7. “Bạn có thể chỉ cho tôi cách tải video từ Internet xuống không?” ông tôi hỏi tôi.  
Ông tôi nhờ tôi chỉ cho ông cách tải video từ Internet.  
8. “Đừng rời khỏi tòa nhà,” viên cảnh sát nói.  
Cảnh sát ra lệnh cho người dân không được rời khỏi tòa nhà.  
  
**2 (trang 122 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
1. B (cutting => cut)  
2. C (taking up => to take up)  
3. A (not sharing => not to share)  
4. B (to showing => to show)  
5. A (register => to register)  
6. A (advises => advised)  
7. C (posted => post)  
8. B (cooked => cook)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bác sĩ của bà tôi khuyên bà nên cắt giảm đường để cải thiện trí nhớ.  
2. Giáo viên thể dục của chúng tôi khuyến khích chúng tôi tham gia một môn thể thao và tập thể dục mỗi ngày.  
3. Tôi đã cảnh báo cô ấy không được chia sẻ bất kỳ thông tin cá nhân nào trên các diễn đàn trực tuyến.  
4. Tôi nhờ mẹ chỉ cho tôi cách làm món cà ri gà.  
5. Chị tôi đồng ý đăng ký khóa học ngay khi chị đi du lịch về.  
6. Bố tôi khuyên tôi nên tiết kiệm ít nhất một nửa số tiền tiêu vặt của mình.  
7. Anh ấy cảnh báo tôi không được đăng bất kỳ bình luận tiêu cực nào trên trang web của trường.  
8. Bà tôi đề nghị nấu bữa tối cho tôi và anh trai tôi để mẹ tôi đi học buổi tối.  
  
**3 (trang 122-123 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu hỏi sau.)  
1. “You should ask your teacher for more information about the reading club,” my mother said.  
A. My mother advised me to ask my teacher for more information about the reading club.  
B. My mother warned me not to ask my teacher for any information about the reading club.  
C. My mother requested my teacher for more information about the reading club.  
D. My mother offered to ask my teacher for more information about the reading club.  
2. “Keep learning and acquiring new knowledge every day,” my grandfather said.  
A. My grandfather offered to keep learning and acquiring new knowledge every day.  
B. My grandfather told me to keep learning and acquiring new knowledge every day.  
C. My grandfather refused to learn and acquire new knowledge every day.  
D. My grandfather promised to keep learning and acquiring new knowledge every day.  
3. “Can you show me how to record a video on my smartphone?” my mother asked me.  
A. My mother showed me how to record a video on her smartphone.  
B. My mother offered to show me how to record a video on her smartphone.  
C. My mother asked me to show her how to record a video on her smartphone.  
D. I showed my mother how to record a video on her smartphone.  
4. “Never post any personal information on social media,” my brother said.  
A. My brother advised me to post my personal information on social media.  
B. My brother encouraged me to post personal information on social media.  
C. I told my brother not to post any personal information on social media.  
D. My brother told me not to post any personal information on social media.  
5. “I'll contact the course provider to get more information about the course,” said my teacher.  
A. My teacher offered to contact the course provider to get more information about the course.  
B. I offered to contact the course provider to get more information about the course.  
C. The course provider offered to provide us with more information about the course.  
D. My teacher said the course provider will give him more information about the course.  
6. “You shouldn't stop learning after leaving school,” my teacher said.  
A. My teacher told me to stop learning after leaving school.  
B. My teacher advised me not to stop learning after leaving school.  
C. I wanted to ask my teacher to let us stop learning after leaving school.  
D. I ordered my teacher to stop us from learning after leaving school.  
7. “Could you tell us how to become lifelong learners?" I asked the head teacher.  
A. I asked head teacher how to become a learner.  
B. The head teacher asked us to explain how to become lifelong learners.  
C. I asked the head teacher to explain how we can become lifelong learners.  
D. I advised the head teacher to become a lifelong learner.  
8. “I'll pay for your yoga lessons,” my sister said.  
A. My sister refused to pay for my yoga lessons.  
B. I ordered my sister to pay for my yoga lessons.  
C. I encouraged my sister to pay for my yoga lessons.  
D. My sister offered to pay for my yoga lessons.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. “Con nên hỏi giáo viên để biết thêm thông tin về câu lạc bộ đọc sách,” mẹ tôi nói.  
A. Mẹ tôi khuyên tôi nên hỏi giáo viên để biết thêm thông tin về câu lạc bộ đọc sách.  
2. “Hãy luôn học hỏi và tiếp thu kiến ​​thức mới mỗi ngày,” ông tôi nói.  
B. Ông tôi dặn tôi phải không ngừng học hỏi và tiếp thu kiến ​​thức mới mỗi ngày.  
3. “Bạn có thể chỉ cho tôi cách quay video trên điện thoại thông minh của tôi không?” mẹ tôi hỏi tôi.  
C. Mẹ tôi nhờ tôi chỉ cho bà cách quay video trên điện thoại thông minh của bà.  
4. “Đừng bao giờ đăng bất kỳ thông tin cá nhân nào lên mạng xã hội,” anh tôi nói.  
D. Anh trai tôi dặn tôi không được đăng bất kỳ thông tin cá nhân nào lên mạng xã hội.  
5. “Tôi sẽ liên hệ với nhà cung cấp khóa học để biết thêm thông tin về khóa học,” giáo viên của tôi nói.  
A. Giáo viên của tôi đề nghị liên hệ với nhà cung cấp khóa học để biết thêm thông tin về khóa học.  
6. “Con không nên ngừng học sau khi ra trường,” cô giáo tôi nói.  
B. Thầy tôi khuyên tôi không nên ngừng học sau khi ra trường.  
7. “Thầy có thể cho chúng tôi biết cách trở thành người học suốt đời không?” Tôi hỏi hiệu trưởng.  
C. Tôi đã yêu cầu hiệu trưởng giải thích cách chúng ta có thể trở thành người học suốt đời.  
8. “Em sẽ trả tiền học yoga cho anh,” chị tôi nói.  
D. Chị tôi đề nghị trả tiền học yoga cho tôi.  
**Unit 10 IV. Reading trang 124, 125, 126**  
**1 (trang 124 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ đúng phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số.)  
**It's never too old to study**  
Atthe age of 97, Allan Stewart set a world record for being the oldest university graduate when he (1) his Master of Clinical Science from Southern Cross University in New South Wales, Australia. This was Stewart's fourth university (2) which broke his own Guinness World Record in 2006 when, aged 91, he (3) a law degree at the University of New England. Stewart (4) his first degree, a Bachelor of Dentistry, from the University of Sydney in 1936. He later completed a Doctor of Dental Surgery degree at Northwestern University in Chicago, and worked as a (5) in London, Sydney and the rural areas of northern New South Wales. He said that people were never too old to study. It is never too late to (6) your mind, make new friends and (7) yourself to achieve something worthwhile.' Allan Stewart has (8) an inspiring example for us to follow and learn throughout our lives.  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. B  
  
  
  
  
5. D  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Học không bao giờ là quá già**  
Ở tuổi 97, Allan Stewart đã lập kỷ lục thế giới là người tốt nghiệp đại học lớn tuổi nhất khi nhận bằng Thạc sĩ Khoa học Lâm sàng tại Đại học Southern Cross ở New South Wales, Australia. Đây là bằng đại học thứ tư của Stewart, đã phá kỷ lục Guinness thế giới của chính ông vào năm 2006 khi ở tuổi 91, ông hoàn thành bằng luật tại Đại học New England. Stewart lấy bằng đầu tiên, Cử nhân Nha khoa, từ Đại học Sydney vào năm 1936. Sau đó, ông hoàn thành bằng Tiến sĩ Phẫu thuật Nha khoa tại Đại học Northwestern ở Chicago, và làm nha sĩ ở London, Sydney và các vùng nông thôn phía bắc New Phía Nam xứ Wales. Ông ấy nói rằng con người không bao giờ quá già để học tập. Không bao giờ là quá muộn để mở rộng tâm trí, kết bạn mới và thử thách bản thân để đạt được điều gì đó đáng giá.' Allan Stewart đã nêu gương đầy cảm hứng để chúng ta noi theo và học hỏi trong suốt cuộc đời.  
  
**2 (trang 124-125-126 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.)  
**An interview with a sociologist**  
Teen Talk Magazine has recently interviewed Dr Ha, a sociologist at a local university. Here is what he shared with us.  
**Dr Ha, what do you think about education for adults?**  
Well, you see, according to UNESCO's Institute of Statistics, at present, there are about 770 million illiterate adults globally. And even many more don't have the skills and knowledge they need to succeed in the 21st century. It's true that more and more people are participating in adult education in some places, however, learning opportunities are still beyond the reach many others.  
**So, why is adult education important?**  
As we all know, the world is changing rapidly and constantly, and everybody must be ready to change with it, otherwise they will be left behind. This means making the effort to learn about society and all the technological, scientific, and social advancements happening today. Lifelong learning is also important for personal and professional growth. For example, encouraging employees to continue their education and learn new skills will bring individual fulfilment and economic prosperity. Nowadays, education is no longer limited to a single period of one's lifetime. By taking adult classes, people will make sure that their mind stays active and their creativity increases. Adult education is also here to provide a second chance for people who leave school at a young age.  
**Yes, I agree. But how can school dropouts get access to adult education?**  
Well, in fact, it's a big challenge for them. Going back to school after dropping out is not easy, especially when people have to work to support their families or take care of young children or sick family members. At present, those who need adult education the most, such as women, disadvantaged and vulnerable groups, rural populations, and older citizens, still have limited access to learning opportunities. A recent UNESCO's report has revealed some worrying statistics. About 60% of countries reported no improvement in participation by people with disabilities, migrants, or prisoners. In addition, 24% of countries reported that the participation of rural populations had declined. And participation of older adults had also decreased in 24% of the 159 surveyed countries.  
**How about adult education in Viet Nam? Is our country facing similar challenges?**  
Yes, but we have actually made some progress in promoting education of rural workers and increasing our community learning centres. Our government has also invested more in adult learning and education. I strongly believe this investment will not only help improve the quality of adult classes, but also give all people the same access to educational services and experiences.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Cuộc phỏng vấn với một nhà xã hội học**  
Tạp chí Teen Talk gần đây đã phỏng vấn Tiến sĩ Hà, một nhà xã hội học tại một trường đại học địa phương. Đây là những gì anh ấy đã chia sẻ với chúng tôi.  
**Bác sĩ Hà nghĩ thế nào về giáo dục cho người lớn?**  
Bạn thấy đấy, theo Viện Thống kê của UNESCO, hiện nay, có khoảng 770 triệu người trưởng thành mù chữ trên toàn cầu. Và thậm chí nhiều người khác không có những kỹ năng và kiến ​​thức cần thiết để thành công trong thế kỷ 21. Đúng là ngày càng có nhiều người tham gia giáo dục người lớn ở một số nơi, tuy nhiên, cơ hội học tập vẫn nằm ngoài tầm với của nhiều người khác.  
**Vậy tại sao giáo dục người lớn lại quan trọng?**  
Như chúng ta đều biết, thế giới đang thay đổi nhanh chóng và liên tục và mỗi người phải sẵn sàng thay đổi theo nó, nếu không sẽ bị bỏ lại phía sau. Điều này có nghĩa là nỗ lực tìm hiểu về xã hội và tất cả những tiến bộ về công nghệ, khoa học và xã hội đang diễn ra ngày nay. Học tập suốt đời cũng rất quan trọng cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp. Ví dụ, khuyến khích nhân viên tiếp tục học tập và học các kỹ năng mới sẽ mang lại sự thỏa mãn cá nhân và sự thịnh vượng kinh tế. Ngày nay, việc học không còn bị giới hạn trong một giai đoạn duy nhất của cuộc đời một người. Bằng cách tham gia các lớp học dành cho người lớn, mọi người sẽ đảm bảo rằng tâm trí của họ luôn hoạt động và khả năng sáng tạo của họ tăng lên. Giáo dục người lớn cũng nhằm mang lại cơ hội thứ hai cho những người phải nghỉ học khi còn trẻ.  
**Vâng tôi đồng ý. Nhưng làm thế nào những học sinh bỏ học có thể tiếp cận được nền giáo dục dành cho người lớn?**  
Thực ra, đó là một thách thức lớn đối với họ. Trở lại trường học sau khi bỏ học không phải là điều dễ dàng, nhất là khi người dân phải đi làm để phụ giúp gia đình hoặc chăm sóc con nhỏ hoặc người nhà ốm đau. Hiện nay, những đối tượng cần giáo dục người lớn nhất như phụ nữ, các nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương, người dân nông thôn và người lớn tuổi vẫn bị hạn chế về khả năng tiếp cận các cơ hội học tập. Một báo cáo gần đây của UNESCO đã tiết lộ một số thống kê đáng lo ngại. Khoảng 60% quốc gia báo cáo không có cải thiện về sự tham gia của người khuyết tật, người di cư hoặc tù nhân. Ngoài ra, 24% quốc gia báo cáo rằng sự tham gia của người dân nông thôn đã giảm. Và sự tham gia của người lớn tuổi cũng giảm ở 24% trong số 159 quốc gia được khảo sát.  
**Giáo dục người lớn ở Việt Nam như thế nào? Đất nước chúng ta có đang phải đối mặt với những thách thức tương tự không?**  
Có, nhưng chúng tôi thực sự đã đạt được một số tiến bộ trong việc thúc đẩy giáo dục cho lao động nông thôn và tăng cường các trung tâm học tập cộng đồng. Chính phủ của chúng tôi cũng đã đầu tư nhiều hơn vào việc học tập và giáo dục dành cho người lớn. Tôi thực sự tin tưởng khoản đầu tư này sẽ không chỉ giúp nâng cao chất lượng các lớp học dành cho người lớn mà còn mang lại cho tất cả mọi người cơ hội tiếp cận như nhau với các dịch vụ và trải nghiệm giáo dục.  
1. What is the interview about?  
A. Challenges and issues in adult education.  
B. Courses covered in adult education.  
C. People who benefit from adult education.  
D. Challenges for school dropouts.  
2. What does '770 million' refer to?  
A. The number of adult learners who lack 21st century skills.  
B. The number of adults in the world who don't know how to read or write.  
C The available learning opportunities for all.  
D. The number of people participating in adult education.  
3. Which of the following is NOT mentioned as a reason for keeping learning throughout a person's life?  
A. Individual fulfilment.  
B. Personal and professional development.  
C. Keeping your brain active.  
D. Academic achievements.  
4. The word them' in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. people who make sure their mind stays active  
B. people taking care of young children  
C. people who drop out of school  
D. students who go back to school  
5. How many countries participated in the latest UNESCO's survey?  
A. 21  
B. 24  
C. 60  
D. 159  
6. The word 'revealed' in paragraph 4 is closest in meaning to  
A. kept something secret  
B. made something known  
C. changed the information  
D. deleted the news  
7. How does Dr Ha feel about adult education in Viet Nam?  
A. Pessimistic.  
B. Worried.  
C. Optimistic.  
D. Confused.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
5. D  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Nội dung chính của bài phỏng vấn là: Những thách thức và vấn đề trong giáo dục người lớn.  
2. Thông tin: Well, you see, according to UNESCO's Institute of Statistics, at present, there are about 770 million illiterate adults globally. (Bạn thấy đấy, theo Viện Thống kê của UNESCO, hiện nay, có khoảng 770 triệu người trưởng thành mù chữ trên toàn cầu.)  
3. Dựa vào đoạn văn số 2 và phương pháp loại trừ, đáp án D đúng  
4. Thông tin: Yes, I agree. But how can school dropouts get access to adult education? Well, in fact, it's a big challenge for them. (Vâng tôi đồng ý. Nhưng làm thế nào những học sinh bỏ học có thể tiếp cận được nền giáo dục dành cho người lớn? Thực ra, đó là một thách thức lớn đối với họ.)  
5. And participation of older adults had also decreased in 24% of the 159 surveyed countries. (Và sự tham gia của người lớn tuổi cũng giảm ở 24% trong số 159 quốc gia được khảo sát.)  
6. reveal: tiết lộ  
7. Thông tin: I strongly believe this investment will not only help improve the quality of adult classes, but also give all people the same access to educational services and experiences. (Tôi thực sự tin tưởng khoản đầu tư này sẽ không chỉ giúp nâng cao chất lượng các lớp học dành cho người lớn mà còn mang lại cho tất cả mọi người cơ hội tiếp cận như nhau với các dịch vụ và trải nghiệm giáo dục.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cuộc phỏng vấn nói về chủ đề gì?  
- Những thách thức và vấn đề trong giáo dục người lớn.  
2. “770 triệu” ám chỉ điều gì?  
- Số người lớn trên thế giới không biết đọc và viết.  
3. Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một lý do để duy trì việc học tập trong suốt cuộc đời của một người?  
- Thành tích học tập.  
4. Từ they' ở đoạn 4 dùng để chỉ những người bỏ học.  
5. Có bao nhiêu quốc gia tham gia cuộc khảo sát mới nhất của UNESCO?  
- 159  
6. Từ 'reveal' trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với việc làm cho một điều gì đó được biết đến.  
7. Tiến sĩ Hà cảm thấy thế nào về giáo dục người lớn ở Việt Nam?  
- Lạc quan.  
**Unit 10 V. Speaking trang 126, 127**  
**1 (trang 126-127 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to complete each of the following exchanges. Then practise reading them. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi trao đổi sau đây. Sau đó thực hành đọc chúng.)  
**A.**  
Tom: Mr Vu, (1) for your advice on my career choices. Our discussion was very useful.  
Mr Vu: Don't mention it, Tom. (2) the information useful.  
1.  
A. I'm really grateful  
B. I'm terribly sorry  
C. I wonder  
D. I don't look  
2.  
A. I'm glad you passed  
B. I don't really need  
C. I'm glad you found  
D. I don't know why you like  
**B.**  
Grandma: Lan, (3) showing me how to use my new smartphone.  
Lan: (4), Grandma. If you need my help, just let me know.  
3.  
A. you don't like  
B. I can't thank you enough  
C. you are interested in  
D. thank you for  
4.  
A. It's my duty  
B. No problem  
C. I have to do it  
D. I really appreciate it  
**C.**  
Khoa: Grandpa, Mum mentioned that you paid for me to go to Singapore. I can't (5) that.  
Grandpa: (6), Khoa. It's my pleasure.  
5.  
A. thank you enough for  
B. stand it any longer  
C. appreciate  
D. say how much I like  
6.  
A. Thanks a million  
B. I want to hear it  
C. Don't mention it  
D. I can't stand it  
**D.**  
Nam: Quang, I really like the interactive website you created for learning English. (7) the link.  
Quang: (8) Glad you like it.  
7.  
A. I can't understand  
B. You're welcome  
C. I'm really grateful  
D. Thanks for sending me  
8.  
A. Why do you like it?  
B. No problem.  
C. I'm really confused.  
D. Many thanks.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. B  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
7. D  
  
  
8. B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**A.**  
Tom: Chú Vũ, cháu thực sự biết ơn lời khuyên của chú về lựa chọn nghề nghiệp của cháu. Cuộc thảo luận của chúng ta rất hữu ích.  
Chú Vũ: Đừng nhắc đến chuyện đó, Tom. Chú rất vui vì cháu tìm thấy thông tin hữu ích.  
**B.**  
Bà: Lan, cảm ơn cháu đã chỉ cho bà cách sử dụng điện thoại thông minh mới.  
Lan: Không sao đâu bà. Nếu bạn cần sự giúp đỡ của cháu, chỉ cần cho cháu biết.  
**C.**  
Khoa: Ông ơi, mẹ có nói là ông đã trả tiền cho cháu đi Singapore. Cháu không thể cảm ơn đủ cho điều đó.  
Ông: Đừng nhắc tới chuyện đó Khoa. Đó là niềm vui của ông.  
**D.**  
Nam: Quang, tôi rất thích trang web tương tác mà bạn đã tạo để học tiếng Anh. Cảm ơn đã gửi cho tôi liên kết.  
Quang: Không sao đâu. Tôi vui vì bạn thích nó.  
  
**2 (trang 127 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Answer the following questions about lifelong learning. (Trả lời các câu hỏi sau đây về học tập suốt đời.)  
1. How important do you think lifelong learning is?  
2. How do you plan to become a lifelong learner after leaving school?  
3. How do you think you may benefit from lifelong learning?  
4. What challenges do you think you might face in continuing lifelong learning?  
5. What kind of support do you think you will need to continue lifelong learning?  
**Gợi ý:**  
1. I think lifelong learning is very important, especially in our ever-changing world. We need to learn new knowledge and skills all the time to keep up with the changes.  
2. After leaving school, I will study at a vocational school to become a tour guide. This may only take two years. But after these two years, I think I will continue to learn other foreign languages, such as Korean, Chinese, or Japanese. I think I will need these languages for my future career.  
3. Well, I think lifelong learning has lots of benefits and it’ll help me succeed at my job. I will be able to develop professionally, and I think I will have an interesting life when I learn new things.  
4. Certainly, there will be lots of challenges as well. I may find it difficult to work and continue learning at the same time. I may not have enough time to relax and hang out with my friends. Lifelong learning may also be expensive if I have to pay for any courses.  
5. I think I may need support from my future employer and my family. My future employer may have to let me work flexible hours so that I may have time for learning new skills and knowledge. I also expect my parents to give me some financial support and my sister to help me with the household chores.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn nghĩ việc học tập suốt đời quan trọng như thế nào?  
- Tôi nghĩ việc học tập suốt đời là rất quan trọng, đặc biệt là trong thế giới luôn thay đổi của chúng ta. Chúng ta cần học tri thức và kĩ năng mới mọi lúc để theo kịp những thay đổi.  
2. Bạn dự định trở thành người học suốt đời sau khi rời ghế nhà trường như thế nào?  
- Sau khi ra trường tôi sẽ học trường dạy nghề để trở thành hướng dẫn viên du lịch. Điều này có thể chỉ mất hai năm. Nhưng sau hai năm này, tôi nghĩ mình sẽ tiếp tục học các ngoại ngữ khác như tiếng Hàn, tiếng Trung hoặc tiếng Nhật. Tôi nghĩ tôi sẽ cần những ngôn ngữ này cho sự nghiệp tương lai của mình.  
3. Bạn nghĩ mình có thể được hưởng lợi như thế nào từ việc học tập suốt đời?  
- Tôi nghĩ việc học tập suốt đời có rất nhiều lợi ích và nó sẽ giúp tôi thành công trong công việc. Tôi sẽ có thể phát triển nghề nghiệp và tôi nghĩ mình sẽ có một cuộc sống thú vị khi học hỏi những điều mới.  
4. Bạn nghĩ mình có thể gặp phải những thách thức nào khi tiếp tục học tập suốt đời?  
- Chắc chắn sẽ có rất nhiều thử thách. Tôi có thể thấy khó khăn khi làm việc và tiếp tục học tập cùng một lúc. Tôi có thể không có đủ thời gian để thư giãn và đi chơi với bạn bè. Việc học suốt đời cũng có thể tốn kém nếu tôi phải trả tiền cho bất kì môn học nào.  
5. Bạn nghĩ mình sẽ cần loại hỗ trợ nào để tiếp tục học tập suốt đời?  
- Tôi nghĩ tôi có thể cần sự hỗ trợ từ người chủ tương lai và gia đình tôi. Người chủ tương lai của tôi có thể phải cho phép tôi làm việc với thời gian linh hoạt để tôi có thời gian học những kỹ năng và kiến ​​thức mới. Tôi cũng mong bố mẹ hỗ trợ tài chính cho tôi và chị gái giúp tôi làm việc nhà.  
**Unit 10 VI. Writing trang 127, 128**  
**1 (trang 127-128 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Rewrite the sentences using reported speech. (Viết lại câu sử dụng câu tường thuật.)  
1. “Could you tell me about the benefits of learning foreign languages?” Nam asked his teacher.  
Nam asked \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. “Can you tell me how to say "hello" in Japanese?” Lan asked Hiroko,  
Lan \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. “Don't register for the course if you are not interested in the subject,” Ken's father said.  
Kien's father told him \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. “Study English or another foreign language in your free time,” my father said.  
My father told me \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. “I'll ask my friends for information about the course you want to study,” my mother said.  
My mother offered \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
6. “You should learn foreign languages because they will help you see the world from different perspectives,” my teacher said.  
My teacher advised us \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
7. “You should learn English because it will help you to work and live abroad more easily,” Mr Vu said.  
Mr Vu \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
8. “You should learn foreign languages to keep your brain active and boost your memory,” Professor Lam told his students.  
Professor Lam \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. Nam asked his teacher (to tell him) about the benefits of learning foreign languages.  
2. Lan asked Hiroko to tell her how to say ‘hello’ in Japanese.  
3. Kien’s father told him not to register for the course if he was not interested in the subject.  
4. My father told me to study English or another foreign language in my free time.  
5. My mother offered to ask her friends for information about the course I wanted to study.  
6. My teacher advised us to learn foreign languages because they would help us see the world from different perspectives.  
7. Mr Vu advised us/ me to learn English because it would help us/me to work and live abroad more easily.  
8. Professor Lam advised/ told his students to learn foreign languages to keep their brain active and boost their memory.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nam hỏi giáo viên (nói với anh ấy) về lợi ích của việc học ngoại ngữ.  
2. Lan nhờ Hiroko dạy cô cách nói ‘xin chào’ bằng tiếng Nhật.  
3. Bố Kiên bảo Kiên không đăng ký khóa học nếu không hứng thú với môn học.  
4. Bố tôi bảo tôi học tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác khi rảnh rỗi.  
5. Mẹ tôi đề nghị hỏi bạn bè thông tin về khóa học tôi muốn học.  
6. Giáo viên của tôi khuyên chúng tôi học ngoại ngữ vì chúng sẽ giúp chúng tôi nhìn thế giới từ những góc nhìn khác nhau.  
7. Anh Vũ khuyên chúng tôi/tôi nên học tiếng Anh vì nó sẽ giúp chúng tôi/tôi làm việc và sống ở nước ngoài dễ dàng hơn.  
8. Giáo sư Lam khuyên/ khuyên sinh viên của mình học ngoại ngữ để giữ cho trí não hoạt động và tăng cường trí nhớ.  
  
**2 (trang 128 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Use the words and phrases below, and add some words where necessary to make meaningful sentences. Change the verb forms if necessary. (Sử dụng các từ và cụm từ dưới đây và thêm một số từ cần thiết để tạo thành câu có ý nghĩa. Thay đổi dạng động từ nếu cần thiết.)  
1. One challenge / learning / foreign language / be / that / it really / take / time.  
2. You need / dedicate / at least / hour learning / new language.  
3. Another obstacle learning / foreign language / be / that / it / be / very expensive.  
4. You need / spend money / buy books, / audio and visual materials, / pay / your classes.  
5. Another challenge / learning foreign languages / be / lack / opportunities / practise them.  
**Đáp án:**  
1. One challenge to learning a foreign language is that it really takes a lot of time.  
2. You need to dedicate at least one hour per day to learning a new language.  
3. Another obstacle to learning a foreign language is that it can be expensive.  
4. You need to spend money buying books, audio and visual materials, and paying for your classes.  
5. Another challenge of learning foreign languages is the lack of opportunities to practise them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một thách thức khi học ngoại ngữ là nó thực sự tốn rất nhiều thời gian.  
2. Bạn cần dành ít nhất một giờ mỗi ngày để học một ngôn ngữ mới.  
3. Một trở ngại khác khi học ngoại ngữ là nó có thể tốn kém.  
4. Bạn cần phải chi tiền để mua sách, tài liệu nghe nhìn và trả tiền cho các lớp học của mình.  
5. Một thách thức khác của việc học ngoại ngữ là thiếu cơ hội thực hành chúng.  
  
**3 (trang 128 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Write an article (180-200 words) about the benefits and challenges of learning foreign languages. Use the ideas in 1 and 2 to help you, and add your own ideas if you can. (Viết một bài báo (180-200 từ) về lợi ích và thách thức của việc học ngoại ngữ. Sử dụng các ý tưởng ở phần 1 và 2 để hỗ trợ bạn và bổ sung thêm ý tưởng của riêng bạn nếu có thể.)  
**Gợi ý:**  
Learning foreign languages is getting more and more popular in today’s world. The ability to use different languages provides a lot of interesting experiences. It also brings many benefits as it helps us understand the world around us more and provides us with better opportunities. However, language learners can also face challenges. So what are these benefits and challenges?  
Let’s start with the benefits. First, learning foreign languages helps us see the world from different perspectives. This is because language learners are influenced by the ways of thinking and doing of people of different cultures. In addition, speaking a foreign language can also help people work and live abroad more easily. They will be able to find well-paid jobs and adapt to the new environment quickly when they can communicate with the locals.  
What about the challenges of lifelong learning? In fact, foreign language learning takes time. You will need to dedicate at least one hour per day to learning a new language. This requires strong commitment. In addition, learning foreign languages can also be very expensive. You need to spend money buying books, audio and visual materials, and paying for your classes as well.  
In conclusion, learning foreign languages has many benefits, but it can also be challenging. However, in my opinion, despite all the drawbacks we should try to overcome the challenges and learn at least one foreign language in your life.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Học ngoại ngữ ngày càng trở nên phổ biến trong thế giới ngày nay. Khả năng sử dụng các ngôn ngữ khác nhau mang lại nhiều trải nghiệm thú vị. Nó cũng mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp chúng ta hiểu thế giới xung quanh nhiều hơn và mang đến cho chúng ta những cơ hội tốt hơn. Tuy nhiên, người học ngôn ngữ cũng có thể phải đối mặt với những thách thức. Vậy những lợi ích và thách thức đó là gì?  
Hãy bắt đầu với những lợi ích. Đầu tiên, học ngoại ngữ giúp chúng ta nhìn thế giới từ những góc nhìn khác nhau. Điều này là do người học ngôn ngữ bị ảnh hưởng bởi cách suy nghĩ và hành động của những người thuộc các nền văn hóa khác nhau. Ngoài ra, việc nói ngoại ngữ cũng có thể giúp mọi người làm việc và sinh sống ở nước ngoài dễ dàng hơn. Họ sẽ có thể tìm được việc làm được trả lương cao và thích nghi với môi trường mới một cách nhanh chóng khi có thể giao tiếp với người dân địa phương.  
Còn những thách thức của việc học tập suốt đời thì sao? Thực tế, việc học ngoại ngữ cần có thời gian. Bạn sẽ cần dành ít nhất một giờ mỗi ngày để học một ngôn ngữ mới. Điều này đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ. Ngoài ra, việc học ngoại ngữ cũng có thể rất tốn kém. Bạn cần phải chi tiền để mua sách, tài liệu nghe nhìn cũng như trả tiền cho các lớp học của mình.  
Tóm lại, học ngoại ngữ có nhiều lợi ích nhưng cũng có thể gặp nhiều thách thức. Tuy nhiên, theo tôi, bất chấp mọi hạn chế, chúng ta nên cố gắng vượt qua thử thách và học ít nhất một ngoại ngữ trong đời.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách Global success hay khác:**  
Unit 7: The world of mass media  
Unit 8: Wildlife conservation  
Test yourself 3  
Unit 9: Career paths  
Test yourself 4